



HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN GIẢN THỂ

BƯỚC 1

Tham khảo Video theo từ khóa
“[TỰ HỌC TIẾNG TRUNG] HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT CHỮ HÁN”
trên Youtube



Hướng dẫn cách viết chữ Hán

BƯỚC 2

Tham khảo video Hướng dẫn viết bộ thủ từ bộ 6 đến bộ 7 nét:
Tra theo từ khóa: “Hướng dẫn viết bộ thủ” hoặc theo link dưới đây:
<https://www.youtube.com/playlist?list=PLRy1qTUZFZO7NAG57G1lvvObVN4CgL>

a6C



BƯỚC 3

Tập tô các bộ theo mẫu:
Mỗi bộ tập tô 2 dòng
Tự viết theo hàng ngang từ mới được ghép từ hai chữ đó
TỰ HỌC THÊM TỪ MỚI, TỪ CHUYÊN NGÀNH TẠI
<https://www.tratuchuyennganh.com>



HDOL



LDTTg



TTCN



BỘ SÁU NÉT

134 – Lãi – Bộ lãi – Nói đến nông cụ hoặc hoạt động nông nghiệp.

耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒
耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒	耒

135 – Lão – Bộ, chữ lão – Thể hiện tuổi tác, lâu đời, tuổi già.

老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老
老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老	老

136 – 耳 – Bộ, chữ nhĩ – Cái tai, nghe hoặc liên quan đến âm thanh.

耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳
耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳

137 - Chén – Bộ, chữ thần – Nô lệ hoặc hoạt động liên quan đến động tác của cơ thể như cúi đầu hoặc khom người.

臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣
臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣



HDOL



LDTTg



TTCN



138 – Xī – Bộ, chữ tây – Phía Tây

西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西
西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西	西

Yà - Biến thể của chữ 西 – Che đậy, úp lên, lặp lại

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

139 – Yè – Bộ, chữ điệp – Liên quan đến đầu, cổ, vùng mặt.

页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页
页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页	页

140 – Hū – Bộ hổ - Liên quan đến con Hổ.

虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎
虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎	虎



HDOL



LTTG



TTCN



141 – Chóng – Bộ, chữ trùng – Côn trùng và sự việc liên quan đến động vật.

虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫
虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫

142 – Fǒu – Bộ phẩu – Bình chứa hoặc đồ đựng bằng gốm.

缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶
缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶	缶

143 – Shé – Bộ, chữ thiệt – Lưỡi hoặc liên quan đến mùi vị

舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌
舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌

144 – Zhú – Bộ, chữ trúc – Tre trúc và các sản phẩm từ tre trúc liên quan.

竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹
竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹



HDOL



LTTG



TTCN



145 – Jiù – Bộ cửu – Sự việc liên quan đến cõi đã.

白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白
白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白

146 – Zì – Bộ, chữ tự - Sự việc liên quan đến cái mũi.

自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自
自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自	自

147 – Xuè – Bộ, chữ huyết – Sự việc liên quan đến máu.

血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血
血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血	血

148- Zhōu – Bộ, chữ chu – Sự việc liên quan đến chiếc thuyền,

舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟
舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟



HDOL



LTTG



TTCN



149- Yī – Bộ, chữ y - Liên quan đến trang phục.

衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣
衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣

150 – Yáng – Bộ, chữ dương – Con dê, liên quan đến loài dê.

羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊
羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊

151 – Mǐ – Bộ, chữ mǐ - Ngũ cốc, gạo, lương thực hoặc liên quan đến sản phẩm từ lương thực.

米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米
米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米

152 - Yù – Bộ duật – Cây bút hoặc liên quan đến viết lách.

聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿
聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿



HDOL



LTTG



TTCN



153 – Yǔ – Bộ, chữ vũ – Con chim, lông chim hoặc liên quan đến tư thế bay.

羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽
羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽	羽

154 – Mì – Bộ mịch – Sợi tơ, sợi dây hoặc liên quan đến sản phẩm dệt.

糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸
糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸

155 – Mì – Bộ mịch – Dạng phồn thể của bộ 糸

𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠
𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠	𣪠



HDOL



LTTG



TTCN



BỘ BẢY NÉT

156 – Mò – Bộ, chữ mạch- Lúa mạch, liên quan đến lương thực.

麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦
麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦

157 – Zǒu – Bộ, chữ tẩu – Đi lại, tư thế, động tác liên quan đến đi lại và đôi chân.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走

158 – Chì – Bộ, chữ xích – Liên quan đến màu đỏ.

赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤
赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤	赤

159 – Chē – Bộ, chữ xa – Dạng phồn thể của chữ 车

车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车
车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车



HDOL



LTTG



TTCN



160 – Dòu – Bộ, chữ đậu – Liên quan đến các loại đậu.

豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆
豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆

161 – Yǒu – Bộ, chữ dậu – Liên quan đến rượu hoặc thực phẩm lên men.

酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉
酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉	酉

162 – Chén – Bộ, chữ thân – Liên quan đến hoạt động nông nghiệp.

辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰
辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰	辰

163 – Shǐ – Bộ thi - Liên quan đến con lợn.

豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕
豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕	豕



HDOL



LTTG



TTCN



164 – Lǚ – Bộ, chữ lǚ - Liên quan đến muối.

鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵
鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵	鹵

165 – Lǐ – Bộ, chữ lý – Liên quan đến nơi chốn.

里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里	里

166 – Bèi – Bộ, chữ bēi – Dạng phiên thể của chữ 貝

貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝
貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝	貝

167 – Jiàn – Bộ, chữ kiến – Dạng phiên thể của chữ 見

見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見
見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見	見



HDOL



LTTG



TTCN



168 – Zú – Bộ, chữ túc – Cái chân và động tác liên quan đến chân.

足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足

169 – Shēn – Bộ, chữ thân – Liên quan đến cơ thể.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身

170 – Biàn – Bộ biến – Liên quan đến sự phân biệt, nhận biết.

采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采
采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采

171 – Gǔ – Bộ, chữ cốc – Liên quan đến hang núi, khe núi, lương thực.

谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷
谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷



HDOL



LTTG



TTCN



172 – Zhì – Bộ trĩ – Liên quan đến thú hoang.

豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸
豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸	豸

173 – Jué – Bộ giác – Liên quan đến bộ sừng, cặp sừng.

角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角
角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	角

174 – Xīn – Bộ, chữ tân – Liên quan đến tội phạm, hình sự, vị cay.

辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛
辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛



HDOL



LTTG



TTCN